

UNIT 1:**LEISURE ACTIVITIES****SKILLS 2****I/ NEW WORDS:**

- satisfied /'sæt.ɪs.faɪd/	(adj):hài lòng
- in addition /ə'dɪf.ən/	(adj):ngoài ra
- conclude /kən'klu:d/	(v):k.luận, kết thúc
- summarise /'sʌm.ə.raɪz/	(v):tóm tắt
- in short	(idiom):tóm lại
- social life /'səʊ.ʃəl laɪf/	(n):đời sống xã hội
- health problem/'helθ'prɒb.ləm/	(n):vấn đề sức khỏe
- eye-tiredness /aɪ 'taɪəd.nəs/	(n): sự mỏi mắt
- irritated /'ɪr.ɪ.teɪ.tɪd/	(adj):tức tối, cáu tiết
- note /nəʊt/	(v.n):(lời) ghi chép